

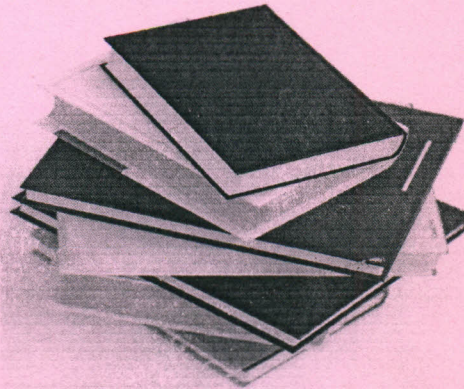


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN
Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Pleiku – Gia Lai
Điện thoại: 0593 748113 Fax: 0593 748113
Website: ticcom.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015



Tháng 04 năm 2015



MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 20

988
C
C
Đ
T
T
EIKU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.055.510.068	61.680.756.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.615.085.018	362.166.690
1. Tiền	111		315.085.018	162.166.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.978.493.666	4.878.493.666
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	5.700.000.000	5.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(721.506.334)	(721.506.334)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.235.165.356	56.273.579.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	187.146.164	318.762.685
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	11.860.000.000	12.480.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.188.019.192	43.474.816.748
IV. Hàng tồn kho	140		156.526.358	156.526.358
1. Hàng tồn kho	141	9	156.526.358	156.526.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.239.670	9.990.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.338.809	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.000.861	9.990.355
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	35.900.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.261.800.150	197.342.429.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.753.499.435	1.813.190.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.715.999.435	1.771.940.447
- Nguyên giá	222		5.365.479.811	5.365.479.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.649.480.376)	(3.593.539.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	37.500.000	41.250.000
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.500.000)	(3.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		195.390.852.813	195.390.852.813
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	195.390.852.813	195.390.852.813
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.447.902	138.386.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		117.447.902	138.386.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.317.310.218	259.023.186.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.032.812.138	33.931.204.912
I. Nợ ngắn hạn	310		1.032.812.138	33.931.204.912
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		4.500.000	4.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	588.020.819	65.789.730
3. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	107.324.451	33.485.983.611
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332.966.868	374.931.571
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.284.498.080	225.091.981.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	225.284.498.080	225.091.981.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	16	(26.791.024.482)	(26.791.024.482)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	5.283.743.345	5.283.743.345
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	221.899.217	29.382.280
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.317.310.218	259.023.186.055

Người lập



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	432.693.717	655.467.863
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	17	432.693.717	655.467.863
4. Giá vốn hàng bán	11	18	329.891.934	250.138.629
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		<u>102.801.783</u>	<u>405.329.234</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	430.951.169	506.454.669
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	306.367.733	298.950.349
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>227.385.219</u>	<u>612.833.554</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	<u>227.385.219</u>	<u>612.833.554</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	34.868.282	61.074.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	<u>192.516.937</u>	<u>551.759.548</u>
18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	23	<u>9</u>	<u>25</u>

Người lập

Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hải

Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227.495.817	612.833.554
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59.691.012	47.975.130
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(430.951.169)	(506.454.669)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(143.764.340)	154.354.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.716.521	(758.014.089)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	629.444.942	722.000.257
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.599.582	16.118.574
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(100.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.878.788)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.000.000	21.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(260.334.698)	(601.058.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.783.219	(445.099.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.600.000.000)	(11.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.220.000.000	11.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	33.855.428.669	8.093.960.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.475.428.669	8.093.960.557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36	(33.425.320.560)	(7.389.865.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.425.320.560)	(7.389.865.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.252.891.328	258.995.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	362.166.690	803.188.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.615.058.018	1.062.184.038

(*) Trong kỳ, Công ty đã có nghiệp vụ bù trừ công nợ với Công ty cổ phần Điện Gia Lai như sau: giảm nợ phải trả về cổ tức năm 2014; đồng thời giảm nợ phải thu về lãi liên doanh được hưởng từ các dự án liên doanh đầu tư thủy điện, số tiền: 21.770.346.000 đồng.

Người lập



Nguyễn Tiên Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	6
Phần mềm máy tính	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

3.13 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 Ghi nhận chi phí

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thụ nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

3.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
- Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	18.164.583	6.265.973
Tiền gửi ngân hàng	296.920.435	155.900.717
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.300.000.000	200.000.000
Cộng	1.615.085.018	362.166.690

5. Đầu tư tài chính (Chứng khoán kinh doanh)

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tổng giá trị cổ phiếu (Cty CP Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ)	5.700.000.000	5.600.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(721.506.334)	(721.506.334)
Cộng	4.978.493.666	4.878.493.666

6. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu tiền bán điện (Cty CP Điện Gia Lai)	187.146.164	318.762.685
Cộng	187.146.164	318.762.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn (Cty CP Điện Gia Lai)	-	1.600.000.000
Cho vay ngắn hạn (Cty CP Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ)	10.260.000.000	10.880.000.000
Cho vay ngắn hạn (Cty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai)	1.600.000.000	-
Cộng	<u>11.860.000.000</u>	<u>12.480.000.000</u>

8. Phải thu khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	9.723.395.915	42.962.540.082
- Lãi liên doanh phải thu	-	32.000.677.685
- Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	9.718.062.582	10.961.862.397
- Phải thu tiền lãi cho vay	5.333.333	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai	1.333.333	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ	463.289.944	512.276.666
Phải thu khác	-	-
Cộng	<u>10.188.019.192</u>	<u>43.474.816.748</u>

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc		Dự phòng	
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.526.358	183.543.192	-	-
Cộng	<u>156.526.358</u>	<u>183.543.192</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	35.900.000	-
Cộng	<u>35.900.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.133.103.240	1.897.684.368	124.419.372	166.782.831	43.490.000	5.365.479.811
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.133.103.240	1.897.684.368	124.419.372	166.782.831	43.490.000	5.365.479.811
Khấu hao						
Số đầu năm	1.823.590.132	1.640.893.206	124.419.372	1.737.321	2.899.333	3.593.539.364
Khấu hao trong kỳ	36.589.380	13.052.418	-	5.211.964	1.087.250	55.941.012
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.860.179.512	1.653.945.624	124.419.372	6.949.285	3.986.583	3.649.480.376
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.309.513.108	256.791.162	-	165.045.510	40.590.667	1.771.940.447
Số cuối năm	1.272.923.728	243.738.744	-	159.833.546	39.503.417	1.715.999.435

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	45.000.000	45.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	3.750.000	3.750.000
Tăng trong kỳ	3.750.000	3.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	7.500.000	7.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	41.250.000	41.250.000
Số cuối năm	37.500.000	37.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	195.390.852.813	195.390.852.813
- Góp vốn liên doanh Công trình TĐ Ia3 & IaMuer 3	10.495.144.515	10.495.144.515
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	24.366.051.059	24.366.051.059
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	53.357.158.272	53.357.158.272
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	39.613.266.628	39.613.266.628
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Cộng	195.390.852.813	195.390.852.813

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HLDL ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.052.738	25.673.064
Thuế thu nhập cá nhân	570.908.104	19.329.541
Thuế tài nguyên	3.059.977	20.787.125
Cộng	588.020.819	65.789.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.574.070	759.930
Cổ tức phải trả	33.282.621	11.682.883.381
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	-	21.770.346.000
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai	6.635.200	23.487.940
Phải trả khác	62.700.000	5.373.800
Cộng	107.324.451	33.485.983.611

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.839.456.262
Tăng trong năm	-	-	146.507.480	32.608.850.752
Giảm trong năm	-	-	-	40.418.924.734
Số dư tại 31/12/2014	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.283.743.345	29.382.280
Số dư tại 01/01/2015	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.283.743.345	29.382.280
Tăng trong năm	-	-	-	192.516.937
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.283.743.345	221.899.217

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	145.800.340.000	145.231.640.000
Vốn góp của Cổ đông khác	77.029.510.000	77.598.210.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23.740.030.000	23.740.030.000
Cộng	246.569.880.000	246.569.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu thường	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu thường	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.382.280	7.839.456.262
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	192.516.937	32.608.850.752
Phân phối lợi nhuận	-	40.418.924.734
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	6.684.895.500
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	6.684.895.500
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	33.734.029.234
+ Tạm ứng cổ tức	-	33.424.477.500
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	146.507.480
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	163.044.254
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	221.899.217	29.382.280

17. Doanh thu

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Tổng doanh thu	432.693.717	655.467.863
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	432.693.717	655.467.863
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.693.717	655.467.863

Doanh thu bán điện thương phẩm quý I năm nay chỉ bằng 66% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết năm nay nắng hạn, lượng nước chạy máy ít nên doanh thu thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Giá vốn điện thương phẩm	329.891.934	250.138.629
Cộng	329.891.934	250.138.629

Giá vốn hàng bán quý I năm 2015 tăng 32% so cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do chi phí quản lý vận hành tăng. Chi phí quản lý vận hành tăng do trong kỳ có bổ sung khoản phí phải trả của năm 2014, số tiền 88 triệu đồng.

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.951.169	231.454.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	275.000.000
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3	180.000.000	275.000.000
Cộng	430.951.169	506.454.669

Doanh thu hoạt động tài chính quý I năm nay giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là lãi liên doanh giảm, do thời tiết không thuận lợi.

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Chi cho người lao động	126.642.044	99.468.194
Thù lao cho HĐQT, BKS	65.700.000	65.700.000
Các khoản khác	114.025.689	133.782.155
Cộng	306.367.733	298.950.349

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.133.641	22.234.926
Chi phí nhân công	343.402.907	249.019.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.691.012	47.975.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.835.140	9.635.875
Chi phí khác bằng tiền	207.196.967	220.223.472
Cộng	636.259.667	549.088.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.385.219	612.833.554
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(68.893.030)	(178.299.306)
Điều chỉnh tăng	111.106.970	96.700.694
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	59.700.000	59.700.000
+ Chi phí quản lý niêm yết, thực hiện quyền, chốt danh sách CĐ	50.000.000	35.000.000
+ Chi phí khác	1.406.970	2.000.694
Điều chỉnh giảm	180.000.000	275.000.000
+ Lãi liên doanh được chia	180.000.000	275.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	158.492.189	434.534.248
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	(92.458.980)	203.079.579
+ Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	250.951.169	231.454.669
+ Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.868.282	71.227.985
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	20.307.958
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	34.868.282	50.920.027
- Hoạt động khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	-	10.153.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.868.282	61.074.006
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	10.153.979
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	34.868.282	50.920.027
- Hoạt động khác	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	192.516.937	551.759.548

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2015 chỉ bằng 35% so với cùng kỳ năm 2014 là do doanh thu giảm và chi phí tăng như đã trình bày tại các thuyết minh số 17, 18, 19.

23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	192.516.937	551.759.548
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	192.516.937	551.759.548
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.282.985	22.282.985
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	9	25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.500.000	-	4.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	107.324.451	-	107.324.451
Cộng	111.824.451	-	111.824.451

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.500.000	-	4.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	33.485.983.611	-	33.485.983.611
Cộng	33.490.483.611	-	33.490.483.611

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Cty CP Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ	Bên liên quan
Cty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai	Bên liên quan

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Trả cổ tức năm 2013, 2014	21.770.346.000	14.506.574.000
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	428.121.012	653.218.263
+ Lãi liên doanh được chia	180.000.000	275.000.000
+ Lãi cho vay	20.377.777	115.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
+ Thuê văn phòng	17.727.273	13.636.364
+ Thí nghiệm, mua hộ vật tư	23.500.000	-
+ Thuê nhân công vận hành	216.760.863	149.551.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ		
Cho vay ngắn hạn	10.260.000.000	11.000.000.000
Thu nhập tài chính (lãi cho vay)	222.267.722	110.000.000

Công ty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai		
Cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	-
Thu nhập tài chính (lãi cho vay)	1.333.333	-

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND

I. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	187.146.164	913.164.214
Phải thu về lãi liên doanh và vốn đầu tư được hoàn lại	9.718.062.582	13.209.034.529
Vốn góp đầu tư các công trình liên doanh	195.390.852.813	206.352.715.210
Phải thu về lãi cho vay	5.333.333	-

II. Công ty cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ

Cho vay ngắn hạn	10.260.000.000	11.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay	463.289.944	110.000.000

III. Công ty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai

Cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	1.333.333	-

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính quý I/2014 do Công ty lập.

Người lập

Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc

Huỳnh Đoàn